



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY -
THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng) theo Quyết định số 1728/2004/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000848 ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 05 năm 2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101669), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 41.000.000.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc:

- Trung tâm Ô tô Daesco;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 30/09/2012).

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 53 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3822225
- Fax: (84) 0511.3823590

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, du lịch lữ hành nội địa; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng; Thiết kế, cải tạo, đóng mới và sản xuất, lắp ráp phương tiện cơ giới đường bộ, dụng cụ cơ khí, điện máy, đồ gia dụng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 61 người. Trong đó nhân viên quản lý 14 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 28/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Thành Nam | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 15/04/2011
Miễn nhiệm ngày 28/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Phúc | Ủy viên | Bỏ nhiệm lại ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Long | Ủy viên | Bỏ nhiệm lại ngày 15/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Hùng | Ủy viên | Bỏ nhiệm lại ngày 15/04/2011 |
| • Ông Kiều Minh Sơn | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 28/03/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--|
| • Bà Lý Thị Lệ Ninh | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Bà Phạm Huyền Lan Giao | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 15/04/2011
Miễn nhiệm ngày 28/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 15/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoàng Trang | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 28/03/2012 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phúc | Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 22/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 22/06/2011 |
| • Ông Trần Hữu Thành | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm lại ngày 22/06/2011 |
| • Ông Nguyễn Thơi | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm lại ngày 22/06/2011 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

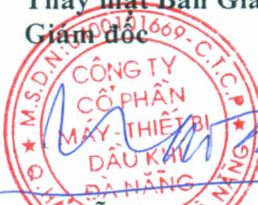
Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 55/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/01/2013 của Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Ngô Thị Kim Anh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.403.671.911	71.713.191.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.234.800.534	868.426.264
1. Tiền	111		2.734.800.534	868.426.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.970.239.977	9.364.410.905
1. Phải thu khách hàng	131		6.840.124.329	10.285.620.921
2. Trả trước cho người bán	132		592.716.684	471.817.561
3. Các khoản phải thu khác	135	6	266.672.000	79.132.223
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(1.729.273.036)	(1.472.159.800)
IV. Hàng tồn kho	140		40.309.177.141	60.029.546.081
1. Hàng tồn kho	141	8	41.996.446.117	64.674.825.441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.687.268.976)	(4.645.279.360)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		889.454.259	1.450.808.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	13.474.000	10.728.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439.587.646	975.309.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	380.587.142	379.735.245
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	55.805.471	85.036.037
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.212.898.046	22.253.443.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.005.497.278	21.907.549.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.949.346.914	7.845.848.008
- Nguyên giá	222		16.548.413.528	11.963.027.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.599.066.614)	(4.117.179.972)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.056.150.364	14.061.701.730
- Nguyên giá	228		14.086.430.364	14.086.430.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.280.000)	(24.728.634)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		207.400.768	345.893.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	207.400.768	225.893.652
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	-	120.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.616.569.957	93.966.635.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.012.246.135	37.145.818.596
I. Nợ ngắn hạn	310		16.320.178.833	37.063.591.704
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	11.001.846.245	36.418.584.800
2. Phải trả người bán	312		1.042.310.860	61.123.000
3. Người mua trả tiền trước	313		559.166.600	185.833.320
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	149.591.181	155.636.139
5. Chi phí phải trả	316	18	42.258.217	106.857.870
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	3.280.492.901	135.556.575
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		244.512.829	-
II. Nợ dài hạn	330		13.692.067.302	82.226.892
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	13.470.287.784	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		221.779.518	82.226.892
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.604.323.822	56.820.816.660
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.604.323.822	56.820.816.660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	41.000.000.000	41.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	2.265.450.000	2.265.450.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	-	494.637.404
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	2.788.838.027	2.788.838.027
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1.282.263.303	938.598.675
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	(732.227.508)	9.333.292.554
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.616.569.957	93.966.635.256

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	242.573.036	242.573.036
2. Ngoại tệ các loại (USD)	393,30	419,70

Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thơi

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	80.228.922.660	230.661.555.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.836.363.636	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	78.392.559.024	230.661.555.104
4. Giá vốn hàng bán	11	23	73.809.128.026	207.482.737.033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.583.430.998</u>	<u>23.178.818.071</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	603.715.777	1.440.778.128
7. Chi phí tài chính	22	25	2.722.357.512	10.201.422.393
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.603.697.512	4.531.060.567
8. Chi phí bán hàng	24		3.712.354.514	5.650.779.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.498.538.627	3.242.954.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(3.746.103.878)</u>	<u>5.524.439.143</u>
11. Thu nhập khác	31	26	816.365.864	5.571.286.824
12. Chi phí khác	32	27	262.489.494	1.084.294.135
13. Lợi nhuận khác	40		<u>553.876.370</u>	<u>4.486.992.689</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>(3.192.227.508)</u>	<u>10.011.431.832</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	3.138.139.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>(3.192.227.508)</u>	<u>6.873.292.554</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(779)	1.676



Nguyễn Đình Phúc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thơi

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.192.227.508)	10.011.431.832
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	780.048.447	857.333.637
- Các khoản dự phòng	03	(2.700.897.148)	4.571.151.256
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(396.941.133)	140.657.934
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(138.064.853)	(992.350.279)
- Chi phí lãi vay	06	2.603.697.512	4.531.060.567
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.044.384.683)	19.119.284.947
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.590.828.694	2.601.701.977
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22.678.379.324	64.126.245.634
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	501.193.974	(16.238.666.246)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15.746.884	508.984.703
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.717.121.937)	(4.656.875.747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(5.950.395.276)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	120.000.000	175.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(140.950.000)	(550.034.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.003.692.256	59.135.245.532
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.059.437.814)	(744.793.818)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	286.363.637	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.512.975	995.950.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.711.561.202)	251.156.461
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31.473.491.344	104.404.943.880
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.397.081.815)	(167.124.098.349)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.002.024.000)	(4.920.462.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.925.614.471)	(67.639.616.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.366.516.583	(8.253.214.476)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	868.426.264	9.121.804.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(142.313)	(163.434)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.234.800.534	868.426.264



Nguyễn Đình Phúc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thơi

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan